

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ GIA NGUYỄN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ GIA NGUYỄN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GIA NGUYEN INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0108578501

3. Ngày thành lập: 08/01/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 79 Thiên Hiền, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ;	4789
2.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ đấu giá)	4799
3.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
4.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản. (trừ đấu giá)	6820
5.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư) ; - Giáo dục dự bị ; - Các trung tâm dạy học có các khóa học dành cho học sinh yếu kém ; - Các khóa dạy về phê bình đánh giá chuyên môn ; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại ; - Dạy đọc nhanh ; - Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe ; - Dạy bay ; - Đào tạo tự vệ ; - Đào tạo về sự sống ; - Đào tạo về kỹ năng nói trước công chúng ; - Dạy máy tính.	8559
6.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
7.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
8.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751

9.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
10.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
11.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
12.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
13.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
14.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
15.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
16.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Dịch vụ tư vấn du học	8560
17.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế	8610
18.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
19.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
20.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất các chất thay thế và phê; - Trộn chè và chất phụ gia	1079
21.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
22.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
23.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
24.	Sản xuất đồng hồ	2652
25.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
26.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
27.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
28.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
29.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
30.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
31.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
32.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
33.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
34.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
35.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
36.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
37.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
38.	Thu gom rác thải độc hại	3812
39.	Tái chế phế liệu	3830
40.	Xây dựng nhà để ở	4101
41.	Xây dựng nhà không để ở	4102

42.	Bán buôn tổng hợp	4690
43.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4511
44.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
45.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
46.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
47.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
48.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản)	5210
49.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kiểm toán)	7020
50.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
51.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
52.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
53.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
54.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699
55.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
56.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
57.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
58.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
59.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
60.	Hoạt động thể thao khác	9319
61.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
62.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
63.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
64.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
65.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
66.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
67.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
68.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
69.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
70.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
71.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
72.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
73.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
74.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá)	4513

75.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ văn phòng phẩm: bút mực, bút bi, bút chì, giấy, cặp hồ sơ...	4761
76.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
77.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
78.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội)	4764
79.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
80.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
81.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
82.	Quảng cáo	7310
83.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
84.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
85.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
86.	Trồng cây hồ tiêu	0124
87.	Trồng cây chè	0127
88.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
89.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
90.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
91.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
92.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
93.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
94.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
95.	Trồng cây ăn quả	0121
96.	Trồng cây cao su	0125
97.	Xây dựng công trình điện	4221
98.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
99.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động phiên dịch ; - Hoạt động môi giới thương mại ;	7490
100.	Hoạt động thú y	7500
101.	Cho thuê xe có động cơ	7710
102.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
103.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
104.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631

105.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
106.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
107.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
108.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
109.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
110.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
111.	Trồng cây lâu năm khác	0129
112.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
113.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
114.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
115.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
116.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
117.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đấu giá)	4543
118.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
119.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người)	4772
120.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
121.	Bốc xếp hàng hóa	5224
122.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
123.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Giao nhận hàng hóa;	5229
124.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
125.	Cơ sở lưu trú khác	5590
126.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
127.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
128.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
129.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ đấu giá)	4719
130.	Khai thác và thu gom than non	0520
131.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620

132.	Khai thác quặng sắt	0710
133.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
134.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
135.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
136.	Khai thác muối	0893
137.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
138.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
139.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
140.	Sản xuất đường	1072
141.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
142.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
143.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
144.	Sản xuất giày, dép	1520
145.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
146.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
147.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
148.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
149.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
150.	Sản xuất máy luyện kim	2823
151.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
152.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
153.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
154.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar)	5630
155.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
156.	Bán mô tô, xe máy (trừ đầu giá)	4541
157.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
158.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
159.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
160.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
161.	Sao chép bản ghi các loại	1820
162.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
163.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
164.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
165.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
166.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825

167.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
168.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
169.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
170.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
171.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
172.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
173.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
174.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
175.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
176.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác	4661
177.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
178.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
179.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết : Kinh doanh bất động sản. (Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản 2014)	6810(Chính)
180.	Trồng lúa	0111
181.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
182.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
183.	Khai thác dầu thô	0610
184.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
185.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
186.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
187.	In ấn (Trừ các loại hình nhà nước cấm)	1811
188.	Sản xuất than cốc	1910
189.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
190.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
191.	Sản xuất cà phê	1077
192.	Sản xuất rượu vang	1102
193.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
194.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
195.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
196.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
197.	Phá dỡ	4311

198.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
199.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
200.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng)	4662
201.	Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ	5812
202.	Xuất bản phần mềm	5820
203.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
204.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
205.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
206.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
207.	Trồng cây mía	0114
208.	Trồng cây lấy sợi	0116
209.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
210.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
211.	Trồng cây hàng năm khác	0119
212.	Trồng cây điều	0123
213.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
214.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
215.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
216.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
217.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
218.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
219.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
220.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
221.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
222.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
223.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (không bao gồm hoạt động sản xuất vàng miếng)	2420
224.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
225.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
226.	Đại lý du lịch	7911
227.	Điều hành tua du lịch	7912
228.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
229.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
230.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050

231.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
232.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
233.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
234.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
235.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
236.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
237.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
238.	Sản xuất chè	1076
239.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
240.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
241.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
242.	Sản xuất nhạc cụ	3220
243.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
244.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
245.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
246.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đầu giá)	4774
247.	Hoạt động bảo vệ tư nhân	8010
248.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
249.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất giấy vệ sinh cá nhân và giấy dùng trong gia đình và sản phẩm chèn lót bằng xenlulo như: + Giấy vệ sinh. + Khăn ăn, giấy ăn, khăn lau, + Băng vệ sinh và khăn lau vệ sinh, tã giấy cho trẻ sơ sinh, - Sản xuất các đồ dệt chèn lót và sản phẩm chèn lót như: giấy vệ sinh, băng vệ sinh ; - Sản xuất giấy viết, giấy in; - Sản xuất giấy in cho máy vi tính; - Sản xuất giấy tự copy khác; - Sản xuất giấy nền và giấy than; - Sản xuất giấy phết hồ sẵn và giấy dính; - Sản xuất phong bì, bưu thiếp; - Sản xuất sổ sách, sổ kế toán, bìa rời, an-bum và các đồ dùng văn phòng phẩm tương tự dùng trong giáo dục và thương mại; - Sản xuất giấy lọc và bìa giấy;	1709
250.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
251.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
252.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023

253.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đầu giá)	4791
254.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
255.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
256.	Chăn nuôi gia cầm	0146
257.	Chăn nuôi khác	0149
258.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
259.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
260.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
261.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
262.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
263.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
264.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
265.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
266.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
267.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
268.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
269.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
270.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
271.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
272.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
273.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
274.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
275.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
276.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
277.	Dịch vụ đóng gói	8292
278.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh. (Điều 28 Luật thương mại 2005)	8299
279.	Giáo dục nhà trẻ	8511
280.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
281.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
282.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
283.	Đúc sắt, thép	2431

284.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5610
285.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể. - Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống, ví dụ cung cấp dịch vụ ăn uống cho các cuộc thi đấu thể thao hoặc những sự kiện tương tự trong một khoảng thời gian cụ thể. Đồ ăn uống thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng; - Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự; - Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền.	5629
286.	Hoạt động hậu kỳ (trừ sản xuất phim, phát sóng và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	5912
287.	Hoạt động chiếu phim (trừ sản xuất phim)	5914
288.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet)	6190
289.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
290.	Xây dựng công trình thủy	4291
291.	Khai thác thủy sản biển	0311
292.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
293.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
294.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
295.	Sản xuất sợi	1311
296.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
297.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
298.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn như : + Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn, + Sản xuất dây bảo hiểm cho người sửa chữa điện hoặc các dây bảo vệ cho các ngành nghề khác, + Sản xuất phao cứu sinh, + Sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác (ví dụ mũ thể thao), + Sản xuất quần áo amiăng (như bộ bảo vệ chống cháy), + Sản xuất mũ bảo hiểm kim loại và các thiết bị bảo hiểm cá nhân bằng kim loại khác, - Sản xuất lõi bút chì; - Sản xuất găng tay; - Sản xuất ô, ô đi nắng, gậy đi bộ;	3290

299.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc Chi tiết: Hoạt động ghi âm (trừ karaoke)	5920
300.	Giáo dục mẫu giáo	8512
301.	Giáo dục tiểu học	8521
302.	Đào tạo sơ cấp	8531
303.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
304.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
305.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
306.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
307.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm, ứng dụng dịch vụ phần mềm.	6209
308.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
309.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
310.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
311.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
312.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
313.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
314.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
315.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
316.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
317.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
318.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
319.	Khai thác gỗ	0220
320.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
321.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
322.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
323.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
324.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá) Chi tiết: Đại lý thương mại; Môi giới;	4610

325.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại Nhà nước cấm)	4620
326.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
327.	Bán buôn thực phẩm	4632
328.	Bán buôn đồ uống	4633
329.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
330.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
331.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Chế phẩm vệ sinh: xà phòng thơm, nước gội đầu, sữa tắm, chế phẩm khử mùi hôi, khăn giấy, tã giấy, giấy vệ sinh... - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn nước hoa, hàng hóa mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;	4649
332.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
333.	Cổng thông tin Chi tiết: Hoạt động điều hành các website sử dụng công cụ tìm kiếm để tạo lập và duy trì các cơ sở dữ liệu lớn các địa chỉ internet và nội dung theo một định dạng có thể tìm kiếm một cách dễ dàng.	6312
334.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
335.	Đào tạo trung cấp	8532
336.	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	3040
337.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
338.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
339.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
340.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
341.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (trừ loại nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	5911
342.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
343.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
344.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
345.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
346.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư;	6619
347.	Trồng cây cà phê	0126
348.	Đào tạo cao đẳng	8533
349.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
350.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552

351.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
352.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
353.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
354.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động - Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước - Hoạt động dịch vụ đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài	7830
355.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
356.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
357.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
358.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dịch vụ đánh giày, khâu vá, giúp việc gia đình; - Dịch vụ chăm sóc, huấn luyện động vật cảnh;	9639
359.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
360.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
361.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
362.	Đúc kim loại màu (không bao gồm hoạt động sản xuất vàng miếng)	2432
363.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
364.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
365.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
366.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.	4659
367.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
368.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
369.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
370.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
371.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Không bao gồm kinh doanh quán bar, đấu giá)	4711
372.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
373.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
374.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
375.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730

376.	Lập trình máy vi tính	6201
377.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
378.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
379.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819

6. Vốn điều lệ: 68.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN CHÍNH HỮU	Số 104 dãy 3 Khu giãn dân Vĩnh Thành tổ 19D, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.040.000	20.400.000.000	30,000	030084006552	
			Tổng số	2.040.000	20.400.000.000	30,000		
2	NGUYỄN QUANG DŨNG	xóm Mỏ Bền, Xã Tràng Xá, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.040.000	20.400.000.000	30,000	091055179	
			Tổng số	2.040.000	20.400.000.000	30,000		
3	NGUYỄN VĂN THỦY	B515 Golden – Palace, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.720.000	27.200.000.000	40,000	033073001023	
			Tổng số	2.720.000	27.200.000.000	40,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN QUANG DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 19/01/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 091055179

Ngày cấp: 18/06/2018

Nơi cấp: Công an Tỉnh Thái Nguyên

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *xóm Mỏ Bể, Xã Tràng Xá, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *xóm Mỏ Bể, Xã Tràng Xá, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội